

TOPIC 23: WAYS OF SOCIALIZING

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Assimilate	v	/ə'siməleɪt/	đồng hóa
2	Behave	v	/bɪ'heɪv/	cư xử
	Behavior	n	/bɪ'heɪvjər/	hành vi
	Behavioral	a	/bɪ'heɪvjərəl/	thuộc hành vi, cư xử
	Misbehave	v	/,mɪsbɪ'heɪv/	cư xử không đúng đắn
3	Belch	v	/beltʃ/	ợ hơi (theo cách tự nhiên)
	Burp	v	/bɜ:p/	ợ (có sự tác động: vô lương...)
4	Boycott	v	/'bɔɪkɒt/	tây chay
5	Check-up	n	/'tʃek ʌp/	sự kiểm tra sức khỏe
	Mix-up	n	/'mɪks ʌp/	cuộc ẩu đả, tình trạng lộn xộn
	Break-down	n	/'breɪk daʊn/	sự hỏng hóc
	Run-through	n	/'rʌn θru:/	sự tóm tắt lại
6	Colloquial	a	/kə'lɒkwɪəl/	thông tục
7	Communal	a	/kə'mju:nl/	chung, công cộng
8	Conceive	v	/kən'si:v/	nghĩ tới, tưởng tượng
9	Confabulate	v	/kən'fæbjəleɪt/	tán phét, nói chuyện phiếm
10	Contemplate	v	/'kɒntəmpleɪt/	ngắm, thưởng ngoạn
11	Convict	v	/kən'vɪkt/	kết án
12	Crucify	v	/'kru:sɪfaɪ/	hành hạ
13	Cunning	a	/'kʌnɪŋ/	xảo trá
	Naive	a	/naɪ'i:v/	khờ dại
	Snooty	a	/'snu:ti/	khinh khỉnh, kiêu kì
	Humble	a	/'hʌmbl/	khiêm tốn, nhún nhường
14	Deformity	n	/dɪ'fɔ:məti/	dị dạng, dị hình
15	Diplomatically	adv	/,dɪplə'mætɪkli/	bằng con đường ngoại giao
	Diplomatic	a	/,dɪplə'mætɪk/	ngoại giao
16	Dissuade	v	/dɪ'sweɪd/	khuyến ngăn
17	Eloquent	a	/'eləkwənt/	có khả năng hùng biện
18	Exaggerate	v	/ɪg'zædʒəreɪt/	phóng đại
19	Face-to-face	a	/,feɪs tə 'feɪs/	trực tiếp
	Mouth-to-mouth	a	/,haʊnd tə 'maʊθ/	hà hơi qua miệng để sơ cứu
	Heart-to-heart	a	/,hɑ:t tə 'hɑ:t/	thành thật, chân tình
20	Familiarize	v	/fə'mɪliəraɪz/	làm quen với
21	Gauge	v	/geɪdʒ/	đo, định cỡ
22	Grieve	v	/gri:v/	gây đau buồn, gây đau lòng
23	Idiomatic	a	/,ɪdɪə'mætɪk/	có tính thành ngữ
24	Ill-mannered	a	/,ɪl'mænəd/	thô lỗ, cộc cằn
	Well mannered	a	/,wel'mænəd/	lịch sự, tao nhã

25	Incoherent	a	/ˌɪnkəʊˈhiərənt/	không mạch lạc, rời rạc
26	Individual	n	/ˌɪndɪˈvɪdʒuəl/	cá nhân
	Individuality	n	/ˌɪndɪˈvɪdʒuːəli/	tính chất cá nhân
	Individualistic	a	/ˌɪndɪˈvɪdʒuəlɪstɪk/	thuộc chủ nghĩa cá nhân
	Individualism	n	/ˌɪndɪˈvɪdʒuəlɪzəm/	chủ nghĩa cá nhân
27	Inspiring	a	/ɪnˈspaɪərɪŋ/	truyền cảm hứng
28	Insult	n/v	/ɪnˈsʌlt/	lãng mạ, sỉ nhục
29	Intervene	v	/ˌɪntəˈviːn/	xen vào, can thiệp
	Interfere	v	/ˌɪntəˈfɪər/	quấy rầy, gây trở ngại
	Intercede	v	/ˌɪntəˈsiːd/	đứng ra hòa giải
	Intersect	v	/ˌɪntəˈsekt/	giao nhau
30	Irredeemably	adv	/ˌɪrɪˈdiːməbli/	không thể cứu vãn
	Irrevocably	adv	/ɪˈrevəkəbli/	không thể thay đổi
	Irreparably	adv	/ɪˈrepərəbli/	không thể sửa lại được
	Irreplaceably	adv	/ˌɪrɪˈpleɪsəbəlɪ/	không thể thay thế được
31	Lament	v	/ləˈment/	than vãn, rên rỉ
32	Lick	v	/lɪk/	liếm
33	Linger	v	/ˈlɪŋgər/	chần chừ, nán lại
34	Lionize	v	/ˈlaɪənaɪz/	đổi đãi như danh nhân
35	Malformation	n	/ˌmælfɔːˈmeɪfən/	dị tật cơ thể
36	Moan	v	/məʊn/	than vãn, rên rỉ
37	Mushrooming	n	/ˈmʌʃrəm/	việc đi hái nấm
38	Norm	n	/nɔːm/	quy phạm
39	Ostracize	v	/ˈɒstrəsaɪz/	tẩy chay
40	Over-reliance	n	/ˈəʊvər riˈlaɪəns/	sự quá tin cậy, tín nhiệm ai
41	Patronize	v	/ˈpætrənaɪz/	bảo trợ
42	Present-day	n	/ˌpreznt ˈdeɪ/	thời nay
	Up-to-date	n	/ˌʌp tə ˈdeɪt/	sự tức thời, cập nhật
	Cutting-edge	n	/ˌkʌtɪŋ ˈedʒ/	vượt trội
	Out-of-date	n	/ˌaʊt əv ˈdeɪt/	lỗi mốt, lỗi thời
43	Reminisce	v	/ˌremɪˈnɪs/	hồi tưởng
44	Silver-tongued	a	/ˌsɪlvə ˈtʌŋd/	có tài hùng biện/ăn nói
45	Smack	v	/smæk/	hù ai bằng tiếng ồn lớn
46	Socialization	n	/ˌsəʊʃəlaɪˈzeɪʃn/	sự xã hội hóa
	Social	a	/ˈsəʊʃl/	thuộc xã hội
	Sociable	a	/ˈsəʊʃəbl/	hòa đồng
	Socialize	v	/ˈsəʊʃəlaɪz/	xã hội hóa
	Society	n	/səˈsaɪəti/	xã hội
	Socialism	n	/ˈsəʊʃəlɪzəm/	chủ nghĩa xã hội
47	Subtle	a	/ˈsʌtl/	phân phát, huyền ảo
48	Understandably	adv	/ˌʌndəˈstændəbli/	có thể hiểu được
	Expressively	adv	/ɪkˈspresɪvli/	diễn tả ra được

	Ambiguously	adv	/æm'biɡjuəsli/	<i>một cách mơ hồ</i>
	Articulate	adv	/ɑ:'tɪkjələtli/	<i>một cách rõ ràng</i>
49	Utensil	n	/ju:'tensl/	<i>đồ dùng</i> <i>(chủ yếu dùng hằng ngày)</i>
50	Versus	prep	/'vɜ:səs/	<i>chống lại, đối lại</i>
51	Woefully	adv	/'wəʊfəli/	<i>một cách buồn rầu</i>
	Pathetically	adv	/pə'θetɪkli/	<i>một cách cảm động, lâm ly</i>
	Hilariously	adv	/hɪ'leəriəsli/	<i>một cách vui tươi</i>
	Dolefully	adv	/'dəʊlfəli/	<i>một cách u sầu, buồn thảm</i>

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	A drop in the ocean	<i>hạt muối bỏ biển</i>
2	A house on fire	<i>rất nhanh</i>
3	A kick in the teeth	<i>đối xử với ai tệ và không công bằng</i>
4	A nail in the coffin	<i>điều gì đó gây ra thất bại hoặc sắp thất bại</i>
5	A short in the dark	<i>cố gắng đoán điều gì khi bạn không có kiến thức về nó</i>
6	Abstain from	<i>tránh, kiêng, nhịn</i>
7	An open and shut case	<i>trường hợp rõ ràng, dễ giải quyết</i>
8	Apologize to sb for st/doing st Excuse sb for st/doing st	<i>xin lỗi ai vì cái gì/vì đã làm gì thứ lỗi cho ai vì cái gì/vì đã làm gì</i>
9	Ask sb out	<i>mời ai đi hẹn hò</i>
10	At the expense of	<i>trả giá cho</i>
11	Be compatible with st/sb	<i>tương thích, hòa hợp với</i>
12	Bite the hand that feeds sb	<i>ăn cháo đá bát (vô ơn)</i>
13	Blurt st out	<i>tiết lộ, để lộ</i>
14	By virtue of	<i>bởi vì</i>
15	Clamp st down	<i>kiểm soát cái gì chặt chẽ hơn</i>
16	Conceive of = imagine	<i>tưởng tượng</i>
17	Confide in	<i>thổ lộ</i>
18	Contrary to	<i>trái với</i>
19	Deprive st or sb	<i>tước đoạt cái gì của ai</i>
20	Dine in	<i>ăn tối</i>
21	Drop in sb Pop in sb	<i>tạt đến, ghé thăm tạt đến, đến một lát</i>
22	Enable sb to do st	<i>làm cho ai có thể làm gì</i>
23	Get completely the wrong end of the stick: hiểu lầm hoàn toàn, hiểu sai bét	
24	Get st across	<i>trình bày cái gì</i>
25	Give sb the low-down	<i>nói cho ai sự thật</i>
26	Hear st straight from the horse's mouth: nghe từ nguồn tin trực tiếp (đáng tin cậy)	
27	Hear st through the grapevine	<i>nghe nói, nghe đồn</i>

28	Hide away	<i>giấu giếm, tránh né</i>
29	In recognition of	<i>công nhận</i>
30	In the event of st	<i>nếu điều gì đó xảy ra</i>
31	In view of	<i>xét về</i>
32	Keep it under one's hat = kept in the dark about:	<i>giữ bí mật</i>
33	Keep sb in the loop	<i>thông báo về tất cả mọi thứ liên quan đến chủ đề nào đó</i>
34	Lock, stock and barrel	<i>gồm tất cả mọi thứ</i>
35	On the understanding that	<i>với điều kiện là</i>
36	Peg away	<i>kiên trì</i>
37	Persuade sb to do st	<i>thuyết phục ai làm gì</i>
38	Put st in the picture	<i>cung cấp những thông tin mới nhất</i>
39	Regardless of = irrespective of	<i>bất chấp</i>
40	Set st down	<i>viết (in) cái gì</i>
41	Show off = boast about = blow one's own trumpet:	<i>khoe khoang, khoác lác</i>
42	Shy away [from]	<i>tránh né làm gì vì thiếu tự tin</i>
43	Step aside Step back Step forward	<i>tránh sang một bên lùi lại tiến lên, tiến về phía trước</i>
44	Take offence (at st)	<i>bất bình, giận (về việc gì)</i>
45	Talk sb round = convince sb	<i>thuyết phục ai</i>
46	Talk the hind leg off a donkey	<i>nói chuyện không dứt</i>
47	Two peas in a pod	<i>giống nhau như hai giọt nước</i>
48	With regard to	<i>xem xét</i>

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. restaurant B. assistance C. formally D. compliment

Question 2: A. impolite B. exciting C. attention D. attracting

Question 3: A. obvious B. probably C. finally D. supposing

Question 4: A. bother B. social C. slightly D. toward

Question 5: A. terrific B. startling C. reasonable D. courteous

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. attentionu B. attraction C. situation D. division

Question 7: A. verbalal B. approach C. attract D. instance

Question 8: A. waved B. winked C. supposed D. considered

Question 9: A. appropriate B. considerate C. passionate D. indicate

Question 10: A. claps B. shakes C. nods D. points

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Mass media is one of the most significant agents of socialization that help people in their own _____ of beliefs and social norms.

A. deformity B. formation C. malformation D. former

Question 12: Our social relations enable us to shape our _____ and sense of sympathy towards others.

A. individuals B. individuality C. individualistic D. individualism

Question 13: _____ problems are most prevalent in school-aged children. They usually act strangely and are not really open-minded to others.

A. misbehaving B. behave C. behaviors D. behavioral

Question 14: Communication serves several critical roles in the lives of older adults, including maintaining a sense of identity and relieving loneliness, _____ and anxiety.

A. depressed B. antidepressants C. depression D. depressive

Question 15: That ill-mannered child was told to _____ for being rude to his aunt.

A. convict B. excuse C. pardon D. apologize

Question 16: Before the invention of the Internet, people couldn't of _____ such universal access to information. The main way to update it at that time was to read newspaper.

A. approach B. conceive C. reminisce D. contemplate

Question 17: Andrew, my best friend _____ in me on the understanding that I wouldn't tell anyone else.

A. confided B. intimidated C. disclosed D. confessed

Question 18: My grandfather hates smartphones and is always _____ the art of the disappearance of

A. grieving B. complaining C. lamenting D. moaning

Question 19: Technological advancements such as video chats and messages have _____ changed the way we communicate with each other.

A. irredeemably B. irrevocably C. irreparably D. irreplaceably

Question 20: The sophisticated art of conversation has long been _____ neglected by youngsters.

A. woefully B. pathetically C. hilariously D. dolefully

Question 21: As was _____ predicted, the superstar couple from a famous TV show has broken up. They give viewers an impression that they are not compatible with each other.

A. amply B. substantially C. widely D. considerably

Question 22: Eager to be able to communicate _____ with her idols in Korea, she hired a tutor to help polish her language skills.

A. understandably B. expressively C. ambiguously D. articulately

Question 23: I read online newspaper every day to keep _____ with current affairs.

A. present-day B. up-to-date C. cutting-edge D. out-of-date

Question 24: Chatting online is gradually replacing conventional _____ interaction.

A. eye-to-eye B. face-to-face C. mouth-to-mouth D. heart-to-heart

Question 25: Taylor must be _____ - How can she persuade that stubborn student to do all the given homework?

A. gold-tongued B. bronze-tongued
C. silver-tongued D. diamond-tongued

Question 26: This meeting is a wonderful opportunity for you to expand your relationships so make sure nothing is left to chance. Do you need to give your speech another _____ or do you already know it by heart?

- A. check-up B. mix-up C. break-down D. run-through

Question 27: You'll need to _____ your points of view _____, otherwise some people might take

- A. put ___ through B. come ___ out C. bring ___ down D. get ___ across

Question 28: I knew it was supposed to be a secret but I just _____ it _____ before I could stop myself. I'm sorry.

- A. set/down B. pegged/away
C. blurted/out D. clamped/down

Question 29: It can be difficult to _____ a conversation with a complete stranger.

- A. make out B. strike up
C. stretch out D. talk over

Question 30: The entire world is developing at an unprecedented rate. If you don't self-learn and cultivate communicative skills continuously you will _____ definitely not social movements.

- A. deal with B. get on with
C. keep up with D. put up with

Question 31: With the mushrooming of social networking sites, people can now communicate with everyone _____ their geographical location.

- A. contrary to B. regardless of
C. in the event of D. at the expense of

Question 32: _____ her shyness and being an introvert, her failure to make friends with other peers at school was not surprising.

- A. By virtue of B. With regard to
C. In view of D. In recognition of

Question 33: Although Robert has cyber phobia, failing to use computers and modern devices at this technology-driven era is _____ for him.

- A. a kick in the teeth B. a shot in the dark
C. a nail in the coffin D. an open and shut case

Question 34: I was worried that they wouldn't like each other but in fact they're getting on like _____

- A. a drop in the ocean B. a house on fire
C. lock, stock and barrel D. two peas in a pod

Question 35: I couldn't believe it when Fiona accused me of _____ only had a normal conversation with him

- A. intervening B. interfering C. intercede D. intersect

Question 36: Do you think young people have difficulties in talking with elderly people mainly because of the generation _____?

- A. fracture B. crack C. gap D. hole

Question 37: I tried to _____ the ice by talking to people next to me on board about the weather.

- A. smash B. split C. break D. crush

Question 38: Thank you for inviting us to your housewarming party, but I'm afraid we're going to have to _____ your kind invitation.

- A. deny B. reject C. refuse D. decline

Question 39: Melisa chats so much. She could talk the hind leg _____ a donkey, which really got on

my nerves.

- A. out B. off C. about D. up

Question 40: The over-reliance on some social networking platforms like Facebook or Twitter may deprive their users _____ fundamental social skills.

- A. from B. away C. of D. over

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: She is always diplomatic when dealing with angry and dissatisfied customers.

- A. subtle B. outspoken C. tactful D. strict

Question 42: I was impressed by her. She gave a witting, entertaining and articulate speech in the opening ceremony last night.

- A. eloquent B. incoherent C. emotional D. inspiring

Question 43: Non-verbal communication can help a person to express his or her emotions in a clear and effective way.

- A. not using spoken language B. using hand-eye coordination
C. using spoken language D. not using hand-eye coordination

Question 44: I tried to confabulate with my new neighbor outside my apartment, but he doesn't seem to welcome a stranger.

- A. familiarize B. chat C. greet D. assimilate

Question 45: Linda is ostracized by her colleagues just because she comes from a Southeast Asia country and has a different accent from her counterparts.

- A. patronized B. lionized C. boycotted D. crucified

Question 46: Angelina was really opposed to the idea at the start, but we managed to talk her round in the end.

- A. convince her B. dissuade her C. encourage her D. deter her

Question 47: We all knew Alisha was well-off but there's no need for her to show off her wealth to everyone all the time.

- A. look out B. boast about C. shy away D. hide away

Question 48: My boyfriend always drops in my house and buys me a lot of fast food to cheer me up whenever I feel upset.

- A. dines in B. calls upon c. abstains from D. pops in

Question 49: Steve asked her out to the cinema for a romantic date this evening.

- A. offered her B. invited her
C. requested her D. recommended her

Question 50: Unfortunately, she took a rain check this time and turned him down as she had to stay at home to cram for tomorrow examination.

- A. dismissed B. accepted C. declined D. disapproved

Question 51: Face-to-face socializing is not as preferred as virtual socializing among the youth.

- A. instant B. available C. direct D. facial

Question 52: We do not whistle or clap our hands to get the person's attention. That is considered impolite and even rude.

- A. offensive B. polite C. discourteous D. terrific

Question 53: Other investigators have noted that when mothers talk to babies who are only a few months old, they exaggerate the pitch, loudness, and intensity of their words. They also exaggerate their facial expressions, hold vowels longer, and emphasize certain words.

- A. stress B. leave out C. explain D. repeat

Question 54: Emotions have evolved to help us respond to important situations and to convey our intentions to others.

- A. increased B. reduced C. developed D. simplified

Question 55: In America, when a woman and a man are introduced, shaking hands is up to woman.

- A. replies on B. depends on C. waits on D. congratulates on

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: Why are you so arrogant? You have just been famous for a short period of time. If you don't change your attitude, nobody will socialize with you.

- A. cunning B. naive C. snooty D. humble

Question 57: Natasha: "Your new neighbors appear to be very friendly."

Amanda: "I can't agree with you more. They always invite me for whatever parties they organize"

- A. unpleasant B. easy-going C. hostile D. bad-tempered

Question 58: If you say bad things about the person who give a job you bite the hand that feeds you.

- A. are unfriendly B. are ungrateful C. are thankful D. are devoted

Question 59: Please use colloquial language when talking with me. I felt quite uncomfortable if you were serious like that.

- A. conversational B. formal C. variable D. idiomatic

Question 60: I thought Justin was exaggerating the whole event to make it sound rather more dramatic than it actually was. His motive, in my opinion, was to attract more subscribers in his YouTube channel.

- A. amplifying B. underestimating C. outweighing D. understating

Question 61: Keep it under your hat, but Elizabeth is pregnant and going to have a baby at the end of this year.

- A. keep it secret B. reveal it
C. refute it D. underestimate it

Question 62: William thought I was a football fan - he must have got completely the wrong end of the stick. I just went there with my son to take care of him.

- A. comprehended B. understood C. misrepresented D. mystified

Question 63: We have been out of touch with each other since he moved to Bangkok to study abroad.

- A. got hold of B. wrote to C. lost touch of D. made a call to

Question 64: I was kept in the dark about the birthday party they are going to hold for me next week. I am very thankful for all their efforts to make me feel happy.

- A. surprised B. aware of C. oblivious to D. disappointed

Question 65: I heard it through the grapevine that they were enemies and had never been on good terms.

- A. gave it the low-down B. put it in the picture
C. heard it straight from the horse's mouth D. kept it in the loop

Question 66: Never punish your children by hitting them. This might teach them to become hitters.

- A. bring B. reward C. give D. accept

Question 67: The startling conclusion was that parents use more language with their girls. Specifically, when parents talk with their daughters, they use more descriptive language and more details.

- A. unsurprising B. annoying C. beginning D. interesting

Question 68: Pointing at someone is usually considered rude but it is acceptable when teachers want to

attract their students' attention in class.

- A. appropriate B. suitable C. welcome D. disagreeable

Question 69: That is a well-behaved boy whose behavior has nothing to complain about.

- A. behaving nice B. behaving cleverly
C. good behavior D. behaving improperly

Question 70: As a sociable boy, Jack enjoys spending his free time going out with friends.

- A. mischievous B. outgoing C. caring D. shy

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

Here are some hand gestures and what they mean in different countries and cultures; "Thumbs up" widely recognized sign of approval or agreement is actually used as an (71)_____ in Bangladesh. In certain parts of the Middle East, thumbs-up is definitely a highly offensive thumbs-down. The thumbs-up sign has been confusing people for thousands of years! This is used in the United States to ask a person to step (72) _____, but in Asia this gesture isn't welcome. It should only be used to beckon dogs (73) _____ you do it in the Philippines you could be arrested.

In USA "the horn fingers" is adopted by rockers and it is a sign of approval, rock on! But in many Mediterranean and Latin countries, such as Argentina, Brazil, Colombia, Cuba, Spain, Italy and Portugal, to make this sign at someone is to tell them (74)_____ their spouse is cheating on them.

Looking at your watch means "I'm in a hurry" or "I've got to be somewhere." In the Middle East, however, a (75)_____ should run its natural course, as it would be very rude to look at your watch mid-conversation.

(Source: <https://blog.busuu.com/what-hand-gestures-mean-in-different-countries/>)

Question 71: A. consult B. result C. insult D. assault

Question 72: A. aside B. back C. by D. forward

Question 73: A. if B. unless C. when D. as

Question 74: A. that B. which C. who D. whom

Question 75: A. speech B. conversation C. dialogue D. chat

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

In America, when dining, people consider it rude for a guest or dining partner to belch or burp, eat with an open mouth, smack, or lick your fingers. Napkins, generally provided are available at every meal and should be placed in one's lap and then used throughout the meal to clean one's fingers and mouth.

It is acceptable to refuse additional servings of food by saying "No, thank you" and the host or hostess will not be insulted if you do so. Similarly, if you leave a small amount of uneaten food on your plate at a restaurant or in a home, it is not considered an insult. If you eat everything on the plate, a host or hostess may possibly feel that they have not prepared enough food and might be embarrassed. People in the United States serve and eat food with either hand, but never take food from a communal serving dish with their hands. Generally, a serving utensil is used.

Americans typically use forks, spoons and knives to eat, but there are some types of foods that are acceptable to eat with one's fingers, like sandwiches or pizza. When in doubt, look to see what others are doing. In formal dining situations, if you wonder whether or not it is acceptable to begin eating, you

should wait until the oldest woman (or oldest man if no women are present) begins to eat. When eating, do not pick up the bowl or plate from the table to hold underneath your mouth. Even noodles, soup, and rice are eaten with the plate or bowl remaining on the table. When consuming soup and hot liquids, it is considered impolite to slurp - do not do this. When consuming noodles, twirl them around your fork and then put **it** in your mouth.

If you are a man taking out a woman for dinner, you are almost always expected to pay. This is for the woman to gauge your intentions and interest with her. For example, taking a woman for coffee, versus tacos, versus a fancy dinner, versus for drinks at 11:30pm, all signal many different things to them. So, the date is a "test" of many. Paying is just as important as where you take her, and how late. So, don't assume she is just trying to get a "free meal". Most girls aren't. Also, if you are going out with a friend to eat, almost always, the bill is expected to be split in half, or each person pays for themselves.

If you are eating in a restaurant, you will be expected to add a 15 to 20 % tip for the server to your bill. In America, wait staff might occasionally stop by your table to ask how your meal is, which is considered good service. They will also bring you your check when it seems reasonable that you are finished with your meal, however this is not necessarily an indication that you must leave right away (Do not be too embarrassed to ask for the check either: waiters and waitresses cannot read minds.) Take your time to finish your meal, and unless there is a line of people waiting at the door, it is not considered rude to linger at your table for as long as you like.

(Source: <https://www.tripadvisor.com/>)

Question 76: Which of the following could be the best title of the passage?

- A. What should we do when being invited to the American's dinner?
- B. Table etiquette in America.
- C. Polite behavior at American's restaurants.
- D. What is acceptable in dining etiquette in America?

Question 77: According to the passage, what action may make the American unpleasant?

- A. Refusing the supplementary food they serve.
- B. Leaving the left-overs on the plate.
- C. Eating food with the guests' hands.
- D. Cleaning the food on the fingers by the tongue.

Question 78: What sentence is **NOT** stated in the passage?

- A. In formal dinners, the eldest often eat first.
- B. In America, the dishes are expected to remain on the table.
- C. Food is sometimes delivered from the communal serving dish with people's hands.
- D. It is not courteous to slurp when eating soup.

Question 79: The word "**it**" in paragraph 3 refers to _____

- A. your fork B. noodles C. your mouth D. soup

Question 80: What could the word "**gauge**" in paragraph 4 best be replaced by?

- A. determine B. impress C. express D. estimate

Question 81: When will the bill be divided for the people having the meal?

- A. When a man is having a date with a woman.
- B. When people are having meals with their friends.
- C. When people are eating with the elderly.
- D. When a girl is testing a boy.

Question 82: The word "**linger**" in the last paragraph is closest in meaning to

- A. appear B. arrange C. reserve D. remain

Question 83: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. It is impolite if you give extra money for the waiter.
- B. Whenever you receive your bill, you should think of leaving soon.
- C. Paying meals for another may insult them.
- D. Imitating others if you are not sure what to do at the meal is a good idea.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	A. restaurant /'restrɒnt/ (n): nhà hàng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. assistance /ə'sistəns/ (n): sự giúp đỡ, hỗ trợ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố-ance không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/) C. formally /'fɔ:məli/ (adv): chính thức (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly, -al không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/) D. compliment /'kɒmplɪmənt/ (n/v): lời khen, ca tụng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ment không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	A	A. impolite /,ɪmpə'laɪt/ (a): vô lễ, mất lịch sự (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/). B. exciting /ɪk'saɪtɪŋ/ (a): kích thích, lý thú (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/). C. attention /ə'tenʃn/ (n): sự chú ý (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó). D. attracting /ə'trækt/ (V-ing): thu hút (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/). → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3	D	A. obvious /'ɒbvɪəs/ (a): rõ ràng, hiển nhiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ious làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. probably /'prɒbəbli/ (adv): hầu như chắc chắn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly, -able không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ). C. finally /'faɪnəli/ (adv): cuối cùng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ

		<i>nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly, -ai không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ).</i> D. supposing /sə'pəʊzɪŋ/ (conj): <i>giả sử, nếu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</i> → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
4	D	A. bother /'bʊðər/ (v/n): <i>làm phiền/ điều bực mình (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</i> B. social /'səʊʃl/ (a): <i>(thuộc) xã hội (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)</i> C. slightly /'slaitli/ (adv): <i>nhỏ, không đáng kể (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ).</i> D. toward /tə'wɔːdz/ (prep): <i>theo hướng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ə/</i> → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
5	A	A. terrific /tə'rifɪk/ (a): <i>rất lớn, xuất sắc, tuyệt vời (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đồ).</i> B. startling /'stɑːtlɪŋ/ (a): <i>làm ngạc nhiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /a:).</i> C. reasonable /'riːznəbl/ (a): <i>có lí, hợp lí (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -able không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/).</i> D. courteous /'kɜːtiəs/ (a): <i>lịch sự, nhã nhặn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.</i> → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
6	D	A. attention /ə'tenʃən/ C. situation /,sɪtu'eɪʃən/	B. attraction /ə'trækʃən/ D. division /dɪ'vɪʒən/
7	C	A. verbal /'vɜːbəl/ C. attract /ə'trækt/	B. approach /ə'prəʊtʃ/ D. instance /'ɪnstəns/
8	B	A. waved /weɪvd/ C. supposed /sə'pəʊzd/	B. winked /wɪŋkt/ D. considered /kən'sɪdərd/
9	D	A. appropriate /ə'prəʊpriət/ C. passionate /'pæʃənət/	B. considerate /kən'sɪdərət/ D. indicate /'ɪndɪkeɪt/
10	C	A. claps / /klæps/ C. nods /nɒdz/	B. shakes / /ʃeɪks/ D: points /pɔɪnts/
TỪ VỰNG			
11	B	A. deformity /dɪ'fɔːməti/ (n): <i>tình trạng méo mó, dị dạng</i>	

		B. formation /fɔ:'meɪʃn/ (n): <i>sự hình thành</i> C. malformation /,mælfɔ:'meɪʃn/ (n): <i>cơ thể bị dị tật</i> D. former /'fɔ:rmər/ (a): <i>trước đây</i> Tạm dịch: Truyền thông đại chúng là một trong những nhân tố quan trọng của xã hội hóa, cái mà giúp con người hình thành nên những tín ngưỡng và những chuẩn mực xã hội.
12	B	A. individual /,ɪndɪ'veɪdʒuəl/ (n): <i>cá nhân</i> B. individuality /,ɪndɪ'veɪdʒu'æləti/ (n): <i>cá tính</i> C. individualistic /,ɪndɪ'veɪdʒuə'lɪstɪk/ (a): <i>mang tính cá nhân</i> D. individualism /,ɪndɪ'veɪdʒuəlɪzəm/ (n): <i>chủ nghĩa cá nhân</i> Tạm dịch: Những mối liên quan xã hội cho phép chúng ta hình thành nên cá tính riêng và khả năng đồng cảm đối với người khác.
13	D	A. misbehaving /,mɪsbɪ'heɪv/ (v-ing): <i>cư xử không đúng</i> B. behave /bɪ'heɪv/ (v): <i>cư xử</i> C. behaviors /bɪ'heɪvjərz/ (n): <i>hành vi</i> D. behavioral /bɪ'heɪvjərəl/ (a): <i>thuộc về cư xử</i> Tạm dịch: Những vấn đề về cư xử là vấn đề phổ biến nhất của trẻ còn trong tuổi đến trường. Chúng thường hành động lạ lùng và không thực sự mở lòng ra với người khác.
14	C	A. depressed /dɪ'prest/ (a): <i>buồn, trầm cảm</i> B. antidepressants /,æntɪdɪ'presnt/ (n): <i>thuốc chống suy nhược</i> C. depression /dɪ'preʃn/ (n): <i>sự chán nản</i> D. depressive /dɪ'presɪv/ (a): <i>suy nhược, suy yếu</i> Tạm dịch: Giao tiếp đóng nhiều vai trò quan trọng trong cuộc sống của người lớn, bao gồm cả việc duy trì tính đồng nhất và làm giảm đi sự cô đơn, chán nản và lo âu.
15	D	A. convict /kən'vɪkt/ (v): <i>kết án</i> B. excuse /ɪk'skju:s/ (v): <i>viện cớ</i> C. pardon /'pɑ:dn/ (v): <i>thứ lỗi</i> D. apologize /ə'pɒlədʒaɪz/ (v): <i>xin lỗi</i> Tạm dịch: Đứa trẻ cư xử không tốt đó được bảo là phải xin lỗi vì đã thô lỗ với dì của nó.
16	B	A. approach /ə'prəʊtʃ/ (v): <i>tiếp cận</i> B. conceive /kən'si:v/ (v): <i>nghĩ ra, tưởng tượng ra</i> C. reminisce /,remɪ'nɪs/ (v): <i>hồi tưởng</i> D. contemplate /'kɒntəmpleɪt/ (v): <i>suy ngẫm</i> Tạm dịch: Trước khi phát minh ra Internet con người không thể nghĩ ra cách tiếp cận thông tin phổ biến như vậy. Con đường chính để cập nhật thông tin vào thời điểm đó là đọc báo.
17	A	A. confided /kən'faɪdɪd/ (v-ed): <i>thổ lộ</i> B. intimated /'ɪntɪmeɪtɪd/ (v-ed): <i>báo cho biết</i>

		C. disclosed /dɪsˈklɒsd/ (v-ed): <i>vạch trần, phơi bày</i> D. confessed /kənˈfest/ (v-ed): <i>thú nhận</i> Tạm dịch: Andrew, bạn thân nhất của tôi đã thổ lộ với tôi vì tôi sẽ không kể với ai cả.
18	C	A. grieving /ɡriːvɪŋ/ (v-ing): <i>gây đau buồn</i> B. complaining /kəmˈpleɪnɪŋ/ (v-ing): <i>phàn nàn</i> C. lamenting /ləˈmentɪŋ/ (v-ing): <i>than khóc, xót xa</i> D. moaning /məʊnɪŋ/ (v-ing): <i>than vãn</i> Tạm dịch: ông bà tôi ghét điện thoại thông minh và luôn xót xa trước sự biến mất của nghệ thuật giao tiếp.
19	B	A. irredeemably /ˌɪrɪˈdiːməbli/ (adv): <i>không thể bù lại được</i> B. irrevocably /ɪˈrevəkəbli/ (adv): <i>không thể hủy bỏ, thay đổi</i> C. irreparably /ɪˈrepərəbli/ (adv): <i>không thể sửa chữa được</i> D. irreplaceably /ˌɪrɪˈpleɪsəbli/ (adv): <i>không thể thay thế</i> Tạm dịch: Những tiến bộ công nghệ như cuộc gọi thoại và tin nhắn đã thay đổi hoàn toàn cách mà con người giao tiếp với nhau.
20	A	A. woefully /ˈwəʊfəli/ (adv): <i>đáng thương</i> B. pathetically /pəˈθetɪkli/ (adv): <i>cảm động, lâm ly</i> C. hilariously /hɪˈleəriəsli/ (adv): <i>vui nhộn, vui tươi</i> D. dolefully /ˈdəʊlfəli/ (adv): <i>u sầu, buồn thảm</i> Tạm dịch: Nghệ thuật trò chuyện phức tạp đã bị bỏ rơi một cách đáng thương bởi người trẻ.
21	C	A. amply /ˈæmpli/ (adv): <i>dư dả, đầy đủ</i> B. substantially /səbˈstænfəli/ (adv): <i>một cách đáng kể</i> C. widely /ˈwaɪdli/ (adv): <i>một cách rộng rãi</i> D. considerably /kənˈsɪdərəbli/ (adv): <i>đáng kể</i> Tạm dịch: Được dự đoán rộng rãi từ trước, cặp đôi siêu sao bước ra từ chương trình ti vi nổi tiếng đó đã chia tay. Họ khiến người xem ấn tượng rằng họ không hợp nhau.
22	D	A. understandably /ˌʌndəˈstændəbli/ (adv): <i>một cách hiểu được</i> B. expressively /ɪkˈspresɪvli/ (adv): <i>truyền cảm</i> C. ambiguously /æmˈbɪɡjuəsli/ (adv): <i>mơ hồ</i> D. articulately /ɑːˈtɪkjələtli/ (adv): <i>rõ ràng, rành mạch</i> Tạm dịch: Mong có thể nói chuyện một cách trôi chảy với thần tượng ở Hàn Quốc, cô ấy đã thuê một giáo viên giúp cô ấy thành thạo kỹ năng ngôn ngữ.
23	B	A. present-day /ˌprezntˈdeɪ/ (a): <i>thời nay, hiện nay</i> B. up-to-date /ˌʌp təˈdeɪt/ (a): <i>cập nhật</i> C. cutting-edge /ˌkʌtɪŋˈedʒ/ (a): <i>hiện đại</i> D. out-of-date /ˌaʊt əvˈdeɪt/ (a): <i>lỗi thời</i> Tạm dịch: Tôi đọc báo trực tuyến mỗi ngày để cập nhật những vấn đề hiện nay.
24	B	B. face-to-face /ˌfeɪs təˈfeɪs/ (a): <i>trực tiếp</i> C. mouth-to-mouth /ˌmʌnd təˈmaʊθ/ (a): <i>hà hơi ra để tiếp sức sống</i>

		D. heart-to-heart / ˌhɑːt tə ˈhɑːt/ (a): thành thật, chân tình Tạm dịch: Tán gẫu trên mạng đang dần dần thay thế sự tương tác trực tiếp truyền thống.
25	C	Chỉ có từ silver-tongued / ˌsɪlvə ˈtʌŋd/ (a): giỏi thuyết phục Các đáp án còn lại không có. Tạm dịch: Taylor hẳn là người giỏi thuyết phục. Cô ấy đã làm thế nào để thuyết phục học sinh cứng đầu làm tất cả bài tập về nhà được giao vậy?
26	D	A. check-up /tʃek ʌp/ (n): kiểm tra B. mix-up /mɪks ʌp/ (v): lỗi C. break-down /breɪk daʊn/ (n): sự hỏng hóc, suy sụp về cảm xúc D. run-through /ˈrʌn θruː/ (n): việc đọc, trình diễn gì đó từ đầu đến cuối Tạm dịch: Cuộc gặp gỡ này là cơ hội tuyệt vời cho bạn mở rộng mối quan hệ bởi vậy hãy chắc chắn rằng bạn không bỏ lỡ cơ hội. Bạn có cần một bài phát biểu để đọc từ đầu đến cuối không hay là bạn đã học thuộc nó?
27	D	A. put through: nối máy B. come out: lộ ra, phát ban C. bring down st: khiến thứ gì đó giảm xuống, trở nên ít đi D. get across: diễn đạt Tạm dịch: Bạn cần phải diễn đạt quan điểm của bạn một cách khéo léo nếu không thì một vài người sẽ cảm thấy bất bình đấy.
28	C	A. set st down: viết (in) cái gì B. pegged away: kiên trì C. blurted st out: tiết lộ, để lộ D. clamp st down: kiểm soát cái gì chặt chẽ hơn Tạm dịch: Tôi biết đó là một bí mật nhưng tôi đã tiết lộ nó trước khi có thể ngăn bản thân mình lại. Tôi xin lỗi.
29	B	A. make out: hiểu B. strike up: bắt đầu, tạo nên C. stretch over: duỗi (tay, chân) D. talk over: thảo luận Tạm dịch: Rất khó để bắt chuyện với một người hoàn toàn xa lạ.
30	C	A. deal with: xử lý B. get on with: hòa hợp với C. keep up with: theo kịp D. put up with: chịu đựng Tạm dịch: Toàn thế giới đang phát triển ở mức độ chưa từng thấy. Nếu bạn không tự học và phát triển khả năng giao tiếp một cách liên tục, bạn chắc chắn sẽ không theo kịp những chuyển biến của xã hội.
31	B	A. contrary to: trái với B. regardless of: bất chấp C. in the event of st: nếu điều gì đó xảy ra D. at the expense of: trả giá cho

		Tạm dịch: Với sự phát triển của những trang web xã hội, con người ngày nay có thể giao tiếp với bất cứ ai bất chấp cả vị trí địa lí.
32	A	A. by virtue of: bởi vì B. with regard to: xem xét C. in view of: xét về D. in recognition of: công nhận Tạm dịch: Bởi vì cô ấy rụt rè và là người sống hướng nội, việc cô ấy không thể kết bạn với những người bạn khác ở trường không có gì ngạc nhiên.
33	C	A. a kick in the teeth: đối xử với ai tệ và không công bằng B. a short in the dark: cố gắng đoán điều gì khi bạn không có kiến thức về nó C. a nail in the coffin: điều gì đó gây ra thất bại hoặc sắp thất bại D. an open and shut case: trường hợp rõ ràng, dễ giải quyết Tạm dịch: Mặc dù Robert mắc chứng ám ảnh về công nghệ, không thể sử dụng máy tính và các thiết bị hiện đại ở trong kỉ nguyên công nghệ là một thất bại đối với anh ta.
34	B	A. a drop in the ocean: hạt muối bỏ biển B. a house on fire: rất nhanh C. lock, stock and barrel: gồm tất cả mọi thứ D. two peas in a pod: giống nhau như hai giọt nước Tạm dịch: Tôi đã lo lắng rằng họ sẽ không thích nhau nhưng thực tế họ hòa hợp rất nhanh.
35	B	A. intervening / ˌɪntəˈviːnɪŋ/ (v-ing): can thiệp (để cải thiện tình hình) B. interfering / ˌɪntəˈfɪərɪŋ/ (v-ing): can thiệp (làm xấu đi) C. intercede / ˌɪntəˈsiːd/ (v): đứng ra giải hòa D. intersect / ˌɪntəˈsekt/ (v): phân cắt Tạm dịch: Tôi không thể tin rằng Fiona buộc tội tôi xen vào mối quan hệ của cô ấy với Jack. Tôi chỉ nói chuyện bình thường với anh ta ở cơ quan mà thôi.
36	C	A. fracture / ˈfræktʃər/ (n): sự gãy B. crack /kræk/ (n): vết nứt C. gap /gæp/ (n): khoảng cách D. hole /həʊl/ (n): cái hố Tạm dịch: Bạn có nghĩ rằng những người trẻ gặp khó khăn trong việc giao tiếp với người lớn tuổi chủ yếu là bởi khoảng cách thế hệ?
37	C	A. smash /smæʃ/ (v): đập ra từng mảnh B. split /splɪt/ (v): phân chia C. break /breɪk/ (v): phá vỡ D. crush /krʌʃ/ (v): phá lỏng Cụm từ: break the ice: phá vỡ không khí ngại ngùng ban đầu Tạm dịch: Tôi đã cố gắng phá vỡ đi không khí ngại ngùng bằng cách bắt chuyện với người kế bên tôi trên thuyền về vấn đề thời tiết.
38	D	A. deny /dɪˈnaɪ/ (v): phủ nhận B. reject /rɪˈdʒekt/ (v): bác bỏ

		C. refuse /rɪˈfjuːz/ (v): <i>từ chối</i> D. decline /dɪˈklaɪn/ (v): <i>khước từ</i> Tạm dịch: Cảm ơn vì đã mời chúng tôi tới bữa tiệc tân gia nhưng tôi e rằng tôi phải khước từ lời mời thiện ý của bạn.
39	B	Cụm từ: talk the hind leg off a donkey: <i>nói chuyện không dứt</i> Tạm dịch: Melisa tán gẫu rất nhiều. Cô ấy có thể nói chuyện không dứt, điều này khiến tôi khó chịu.
40	C	Cấu trúc: deprive st of sb: <i>tước đoạt cái gì của ai</i> Tạm dịch: Sự phụ thuộc quá mức vào những trang mạng xã hội như Facebook hoặc Twitter có thể tước đi của người dùng những kỹ năng xã hội cơ bản.
ĐỒNG NGHĨA		
41	C	Tạm dịch: Cô ấy luôn khéo léo trong việc xử trí khi tiếp xúc với những khách hàng giận dữ và không hài lòng. → diplomatic /ˌdɪpləˈmætɪk/ (a): <i>khéo léo trong việc xử trí, khôn khéo</i> Xét các đáp án: A. subtle /ˈsʌtəl/ (a): <i>phảng phất, huyền ảo, tế nhị</i> B. outspoken /ˌɒstˈspəʊkən/ (a): <i>nói thẳng, thẳng thắn</i> C. tactful /ˈtæktfl/ (a): <i>khéo xử, lịch thiệp</i> D. strict /strikt/ (a): <i>ng nghiêm khắc, chặt chẽ</i>
42	A	Tạm dịch: Tôi rất ấn tượng với cô ấy. Cô ấy đã có một bài phát biểu dí dỏm, thú vị và đồng dục trong lễ khai mạc tối qua. → articulate /ɑːˈtɪkjuleɪt/ (a): <i>có khớp, có đốt, rõ ràng, đồng dục</i> Xét các đáp án: A. eloquent /ˈeləkwənt/ (a): <i>hùng biện, hùng hồn</i> B. incoherent /ˌɪnkəʊˈhiərənt/ (a): <i>không mạch lạc, rời rạc</i> C. emotional /ɪˈməʊʃənl/ (a): <i>cảm động, (thuộc) cảm xúc</i> D. inspiring /ɪnˈspaɪərɪŋ/ (a): <i>truyền cảm hứng</i>
43	A	Tạm dịch: Giao tiếp phi ngôn ngữ có thể giúp một người thể hiện cảm xúc của mình một cách rõ ràng và hiệu quả. → Non-verbal /nɒnˈvɜːbl/ (a): <i>không bằng văn bản hay lời nói</i> Xét các đáp án: A. not using spoken language: <i>không sử dụng ngôn ngữ nói</i> B. using hand-eye coordination: <i>sử dụng phối hợp tay mắt</i> C. using spoken language: <i>sử dụng ngôn ngữ nói</i> D. not using hand-eye coordination: <i>không sử dụng phối hợp tay mắt</i>
44	B	Tạm dịch: Tôi đã cố gắng nói chuyện với người hàng xóm mới bên ngoài căn hộ của mình, nhưng anh ta dường như không chào đón một người lạ. → confabulate /kənˌfæbjəˈleɪt/ (v): <i>nói chuyện, nói chuyện phiếm</i> Xét các đáp án: A. familiarize /fəˈmɪliəraɪz/ (v): <i>học, làm cái gì cho quen</i> B. chat /tʃæt/ (v): <i>nói chuyện phiếm, tán gẫu</i> C. greet /griːt/ (v): <i>chào đón</i>

		D. assimilate /ə'sɪməleɪt/ (v): <i>tiêu hóa, đồng hóa</i>
45	C	Tạm dịch: Linda bị đồng nghiệp tẩy chay chỉ vì cô đến từ một quốc gia Đông Nam Á và có giọng nói khác với các đồng nghiệp. → ostracize /'ɒstrəsaɪz/ (v): <i>khai trừ, tẩy chay</i> Xét các đáp án: A. patronize /'pætrənaɪz/ (v): <i>đỡ đầu, đối xử với thái độ kẻ bề trên</i> B. lionize /'laɪənaɪz/ (v): <i>đối đãi như người nổi tiếng, đưa đi thăm cảnh lạ</i> C. boycott /'bɔɪkɒt/ (v): <i>tẩy chay</i> D. crucify /'kruːsɪfaɪ/ (v): <i>đóng đinh (1 người) vào giá chữ thập, hành hạ</i>
46	A	Tạm dịch: Angelina đã thực sự phản đối ý tưởng này ngay từ đầu, nhưng cuối cùng chúng tôi đã thuyết phục được cô ấy. → talk her round: <i>thuyết phục cô ấy</i> Xét các đáp án: A. convince her: <i>làm cho cô ấy tin, thuyết phục cô ấy</i> B. dissuade her: <i>khuyến can cô ấy</i> C. encourage her: <i>khuyến khích, cổ vũ cô ấy</i> D. deter her: <i>ngăn cản cô ấy</i>
47	B	Tạm dịch: Tất cả chúng ta đều biết Alisha giàu có nhưng cô ấy không cần lúc nào cũng khoe khoang sự giàu có của mình với mọi người. → show off: <i>khoe khoang, phô trương</i> Xét các đáp án: A. look out: <i>giám sát, coi chừng</i> B. boast about: <i>khoe khoang, khoe khoang</i> C. shy away (from): <i>tránh né làm gì vì thiếu tự tin</i> D. hide away: <i>giấu giếm, tránh né</i>
48	D	Tạm dịch: Bạn trai của tôi luôn ghé qua nhà và mua cho tôi rất nhiều đồ ăn nhanh để an ủi tôi mỗi khi tôi cảm thấy buồn. → drops in: <i>tạt đến, ghé thăm</i> Xét các đáp án: A. dines in: <i>ơn tối</i> B. calls upon: <i>yêu cầu, ra lệnh</i> C. abstains from: <i>tránh, kiêng, nhịn</i> D. pops in: <i>tạt đến, đến một lát</i>
49	B	Tạm dịch: Steve đã mời cô ấy đi xem phim vào buổi hẹn hò lãng mạn tối nay. → asked her out: <i>mời cô ấy đi hẹn hò</i> Xét các đáp án: A. offered her: <i>biếu, tặng cô ấy</i> B. invited her: <i>mời cô ấy</i> C. requested her: <i>thỉnh cầu, yêu cầu cô ấy</i> D. recommended her: <i>giới thiệu, tiến cử cô ấy</i>
50	C	Tạm dịch: Thật không may, lần này cô ấy đã hẹn dịp khác và từ chối anh ta vì cô phải ở nhà để học nhồi nhét cho bài kiểm tra vào ngày mai.

		→ turned him down: từ chối anh ấy Xét các đáp án: A. dismiss /dɪ'smɪs/ (v): giải tán B. accept /ək'sept/ (v): chấp nhận C. decline /dɪ'klaɪn/ (v): từ chối, khước từ D. disapprove /ˌdɪsə'pru:v/ (v): phản đối
51	C	Tạm dịch: Giao tiếp trực tiếp không được ưa chuộng bằng giao tiếp trực tuyến trong giới trẻ. → Face-to-face: mặt đối mặt, trực tiếp Xét các đáp án: A. instant /ɪnstənt/ (a): ngay tức khắc B. available /ə'veɪləbəl/ (a): có sẵn C. direct /daɪ'rekt/ (a): trực tiếp D. facial /'feɪʃəl/ (a): (thuộc) mặt
52	C	Tạm dịch: Chúng tôi không huýt sáo hoặc vỗ tay để thu hút sự chú ý của người khác. Điều đó được coi là bất lịch sự và thậm chí là thô lỗ. → impolite /ˌɪmpə'laɪt/ (a): vô lễ, mất lịch sự Xét các đáp án: A. offensive /ə'fensɪv/ (a): chướng tai gai mắt B. polite /pə'laɪt/ (a): lễ phép, lịch sự C. discourteous /dɪs'kɜːtiəs/ (a): bất lịch sự, khiếm nhã D. terrific /tə'rɪfɪk/ (a): rất lớn, xuất sắc, tuyệt vời
53	A	Tạm dịch: Các nhà điều tra khác đã lưu ý rằng khi các bà mẹ nói chuyện với những đứa trẻ chỉ mới vài tháng tuổi, họ sẽ nhấn mạnh vào ngữ điệu, nói to và nhấn vào từ. Họ cũng chú trọng biểu cảm khuôn mặt của mình, giữ nguyên âm lâu hơn và nhấn mạnh một số từ nhất định. → emphasize /'emfəsaɪz/ (v): nhấn mạnh, làm nổi bật Xét các đáp án: A. stress /stres/ (v): căng thẳng, nhấn mạnh B. leave out: bỏ quên, bỏ sót, xóa đi C. explain /ɪk'spleɪn/ (v): giải thích D. repeat /rɪ'pi:t/ (v): nhắc lại
54	C	Tạm dịch: Những cảm xúc đã phát triển để giúp chúng ta phản ứng lại những tình huống quan trọng và truyền đạt ý đồ tới những người khác. → evolve /ɪ'vɒlv/ (v): tiến hóa, tiến triển Xét các đáp án: A. increase /ɪn'kri:s/ (v): tăng B. reduce /rɪ'dju:s/ (v): giảm C. develop /dɪ'veləp/ (v): phát triển D. simplify /'sɪmplɪfaɪ/ (v): đơn giản hóa
55	B	Tạm dịch: Ở Mỹ, khi một người phụ nữ và một người đàn ông được giới thiệu với nhau, việc bắt tay là phụ thuộc vào phụ nữ.

		→ is up to: <i>phụ thuộc vào</i> Xét các đáp án: <i>A. replies on: trả lời trên</i> <i>B. depends on: phụ thuộc vào</i> <i>C. waits on: hầu hạ</i> <i>D. congratulates on: chúc mừng</i>
TRÁI NGHĨA		
56	D	Tạm dịch: <i>Tại sao bạn lại quá kiêu ngạo vậy? Bạn vừa nổi tiếng trong một khoảng thời gian ngắn. Nếu bạn không thay đổi thái độ, sẽ không có ai muốn giao thiệp với bạn.</i> → arrogant /'ærəgənt/ (a): <i>kiêu căng, ngạo mạn</i> Xét các đáp án: <i>A. cunning /'kʌnɪŋ/ (a): xảo quyệt, xinh xắn, khéo tay</i> <i>B. naive /naɪ'i:v/ (a): ngây thơ</i> <i>C. snooty /'snu:ti/ (a): khinh khỉnh, kiêu kỳ</i> <i>D. humble /'hʌmbəl/ (a): khiêm tốn, nhún nhường</i>
57	C	Tạm dịch: <i>Natasha: "Hàng xóm mới của bạn có vẻ rất thân thiện." Amanda: "Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn. Họ luôn mời tôi đến bất cứ bữa tiệc nào mà họ tổ chức."</i> → friendly /frendli/ (a): <i>thân thiện</i> Xét các đáp án: <i>A. unpleasant /ʌn'pleznt/ (a): khó chịu, khó ưa</i> <i>B. easy-going /,i:zi 'gəʊɪŋ/ (a): thoải mái, vô tư</i> <i>C. hostile /'hɒstail/ (a): căm ghét, thù địch</i> <i>D. bad-tempered /,bæd 'tempəd/ (a): xấu tính, dễ nổi nóng</i>
58	C	Tạm dịch: <i>Nếu bạn nói những điều không hay về người cho bạn công việc, bạn thật là ăn cháo đá bát.</i> → bite the hand that feeds you: <i>ăn cháo đá bát (vô ơn)</i> Xét các đáp án: <i>A. are unfriendly: không thân thiện</i> <i>B. are ungrateful: vô ơn, bạc nghĩa</i> <i>C. are thankful: biết ơn</i> <i>D. are devoted: hết lòng, tận tâm</i>
59	B	Tạm dịch: <i>Vui lòng sử dụng ngôn ngữ thông tục khi nói chuyện với tôi. Tôi cảm thấy khá khó chịu nếu bạn nghiêm túc như thế.</i> → colloquial /kə'ləʃkwɪəl/ (a): <i>thông tục, không trang trọng</i> Xét các đáp án: <i>A. conversational /,kɒnvə'seɪʃənəl/ (a): đàm thoại, thường đàm</i> <i>B. formal /'fɔ:ml/ (a): trang trọng</i> <i>C. variable /'veəriəbl/ (a): biến thiên, có thể thay đổi được</i> <i>D. idiomatic /,ɪdiə'mætɪk/ (a): (thuộc) thành ngữ</i>
60	D	Tạm dịch: <i>Tôi nghĩ Justin đã phóng đại toàn bộ sự kiện để khiến nó nghe có vẻ</i>

		kịch tính hơn thực tế. Động cơ của anh ấy, theo tôi, là thu hút nhiều người theo dõi kênh YouTube của anh ấy. → exaggerating /ɪɡˈzædʒəreɪtɪŋ/: thổi phồng, phóng đại Xét các đáp án: A. amplifying /ˈæmplɪfaɪŋ/: phóng đại, thổi phồng B. underestimating /ˌʌndərˈestɪmeɪtɪŋ/: đánh giá thấp C. outweighing /ˌaʊtˈweɪŋ/: nặng hơn D. understating /ˌʌndəˈsteɪtɪŋ/: nói bớt, nói giảm đi
61	B	Tạm dịch: Giữ bí mật nhé, Elizabeth đang mang thai và sẽ sinh em bé vào cuối năm nay. → keep it under your hat: giữ bí mật Xét các đáp án: A. keep it secret: giữ bí mật B. reveal it: tiết lộ C. refute it: bác bỏ D. underestimate it: đánh giá thấp
62	B	Tạm dịch: William nghĩ tôi là một người hâm mộ bóng đá - anh ấy chắc chắn đã hiểu sai bét. Tôi chỉ đến đó với con trai để chăm sóc nó. → got completely the wrong end of the stick: hiểu lầm hoàn toàn, hiểu sai bét Xét các đáp án: A. comprehended /ˌkɒmpriˈhend/ (v-ed): hiểu, lĩnh hội B. understood /ˌʌndəˈstʊd/ (v-past): hiểu C. misrepresented /ˌmɪsˌreprɪˈzent/ (v-ed): xuyên tạc, bóp méo D. mystified /ˈmɪstɪfaɪ/ (v-ed): làm bối rối, hoang mang
63	A	Tạm dịch: Chúng tôi đã mất liên lạc với nhau kể từ khi anh ấy chuyển đến Bangkok để đi du học. → out of touch: không có tin tức, mất liên lạc Xét các đáp án: A. got hold of: nắm giữ, đạt được B. wrote to: viết thư cho C. lost touch of: mất liên lạc của D. made a call to: gọi điện thoại
64	B	Tạm dịch: Tôi không được biết về bữa tiệc sinh nhật họ sẽ tổ chức cho tôi vào tuần tới. Tôi rất biết ơn vì tất cả những nỗ lực của họ để làm cho tôi cảm thấy hạnh phúc. → kept in the dark about: giữ bí mật, không được biết về điều gì Xét các đáp án: A. surprised /səˈpraɪzd/ (a): ngạc nhiên B. aware of /əˈweərən/ (a): có kiến thức, nhận thức về C. oblivious to /əˈblɪvɪəs tə/ (a): lãng quên D. disappointed /ˌdɪsəˈpɔɪntɪd/ (a): làm thất vọng
65	C	Tạm dịch: Tôi đã nghe nói rằng họ là kẻ thù và mối quan hệ của họ chưa bao

		giờ tốt. → heard it through the grapevine: nghe nói, nghe đồn Xét các đáp án: A. gave it the low-down: nói cho nó sự thật B. put it in the picture: cung cấp những thông tin mới nhất C. heard it straight from the horse's mouth: nghe từ nguồn tin trực tiếp (đáng tin cậy) D. kept it in the loop: được thông báo về tất cả mọi thứ liên quan đến chủ đề nào đó
66	B	Tạm dịch: Đừng bao giờ trừng phạt con bạn bằng cách đánh chúng. Điều này có thể dạy chúng trở thành những kẻ ưa bạo lực. → punish /'pʌnɪʃ/ (v): trừng phạt Xét các đáp án: A. bring /brɪŋ/ (v): mang lại, đem lại B. reward /rɪ'wɔ:d/ (v): thưởng C. give /gɪv/ (v): cho, biếu, tặng D. accept /ək'sept/ (v): chấp nhận
67	A	Tạm dịch: Kết luận đáng ngạc nhiên là cha mẹ sử dụng nhiều ngôn ngữ hơn với con gái. Cụ thể, khi cha mẹ nói chuyện với con gái, họ sử dụng ngôn ngữ mô tả nhiều hơn và chi tiết hơn. → startling /'stɑ:tliŋ/ (a): làm ngạc nhiên Xét các đáp án: A. unsurprising /ˌʌnsə'praɪzɪŋ/ (a) không ngạc nhiên B. annoying /ə'noɪɪŋ/ (a): làm khó chịu, bực mình C. beginning /bɪ'ɡɪnɪŋ/ (n): khởi đầu D. interesting /'ɪntrəstɪŋ/ (a): thú vị
68	D	Tạm dịch: Chỉ vào ai đó thường được coi là thô lỗ nhưng có thể chấp nhận được khi giáo viên muốn thu hút sự chú ý của học sinh trong lớp. → acceptable /ək'septəbl/ (a): có thể chấp nhận được Xét các đáp án: A. appropriate /ə'prəʊpriət/ (a): thích hợp B. suitable /'su:təbl/ (a): phù hợp C. welcome /'welkəm/ (a): được hoan nghênh D. disagreeable /ˌdɪsə'ɡri:əbl/ (a): không vừa ý
69	D	Tạm dịch: Đó là một cậu bé cư xử tốt, người mà có hành vi không có gì để phàn nàn. → well-behaved /ˌwel bɪ'heɪvd/ (a): cư xử tốt Xét các đáp án: A. behaving nice: cư xử tốt B. behaving cleverly: cư xử một cách khôn ngoan C. good behavior: hành vi tốt D. behaving improperly: cư xử không thích hợp

70	D	Tạm dịch: Là một cậu bé hòa đồng, Jack thích dành thời gian rảnh rỗi để đi chơi với bạn bè. → sociable /'səʃjəbl/ (a): hòa đồng, dễ gần gũi Xét các đáp án: A. mischievous /'mɪstʃɪvəs/ (a): tinh nghịch B. outgoing /'aʊtɡəʊɪŋ/ (a): thoải mái C. caring /'keərɪŋ/ (a): chu đáo D. shy /ʃaɪ/ (a): nhút nhát, rụt rè
ĐỌC ĐIỀN		
71	C	A. consult /kən'sʌlt/ (n): việc hỏi ý kiến, tra cứu B. result /rɪ'zʌlt/ (n): kết quả C. insult /ɪn'sʌlt/ (n): sự lăng mạ, sỉ nhục D. assault /ə'sɔ:lt/ (v): cuộc hành hung Căn cứ vào nghĩa của câu: "Thumbs up" widely recognized sign of approval or agreement is actually used as an (71)_____in Bangladesh. (Giơ ngón cái lên được công nhận rộng rãi như một dấu hiệu của sự đồng tình, nhưng thực tế nó lại là cử chỉ lăng mạ ở Bangladesh.)
72	D	Kiến thức về giới từ: A. step aside: tránh sang một bên B. step back: lùi lại D. step forward: tiến lên, tiến về phía trước Căn cứ vào nghĩa của câu: This is used in the United States to ask a person to step (72)_____, but in Asia this gesture isn't welcome. (Điều này được sử dụng ở Hoa Kỳ để yêu cầu một người bước tới, nhưng ở châu Á cử chỉ này không được hoan nghênh.)
73	A	Căn cứ vào nghĩa của câu ta thấy đây là mệnh đề nếu ... thì... It should only be used to beckon dogs ... (73)_____you do it in the Philippines you could be arrested. (Nó chỉ nên được sử dụng để vẫy gọi chó... nếu bạn làm điều đó ở Philippines, bạn có thể bị bắt.)
74	A	Ta có cấu trúc: Tell sb that s + V: nói với ai rằng But in many Mediterranean and Latin countries, such as Argentina, Brazil, Colombia, Cuba, Spain, Italy and Portugal, to make this sign at someone is to tell them (74)_____their spouse is cheating on them. (Nhưng ở nhiều nước Địa Trung Hải và Latinh, như Argentina, Brazil, Colombia, Cuba, Tây Ban Nha, Ý và Bồ Đào Nha, thực hiện dấu hiệu này với một người nào đó là để nói với họ rằng vợ hoặc chồng của họ đang lừa dối họ.)
75	B	A. speech /spi:tʃ/ (n): bài diễn thuyết B. conversation /ˌkɒnvə'seɪʃn/ (n): cuộc trò chuyện C. dialogue /'daɪəlɒɡ/ (n): đoạn đối thoại D. chat /tʃæt/ (n): cuộc trò chuyện

		Căn cứ vào nghĩa của câu: Looking at your watch means "I'm in a hurry" or "I've got to be somewhere." In the Middle East, however, a (75)_____ should run its natural course, as it would be very rude to look at your watch mid-conversation. (Nhìn vào đồng hồ có nghĩa là "Tôi đang vội" hoặc "Tôi phải đi đâu đó". Tuy nhiên, ở vùng Trung Đông, một cuộc trò chuyện nên diễn ra tự nhiên, vì nó sẽ rất thô lỗ khi nhìn vào đồng hồ giữa cuộc trò chuyện.)
ĐỌC HIỂU		
76	B	Câu nào sau đây có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn? A. Chúng ta nên làm gì khi được mời đến ăn bữa tối ở nhà người Mỹ? B. Quy tắc ứng xử trong bàn ăn ở Mỹ. C. Cách cư xử lịch sự ở nhà hàng của Mỹ. D. Điều gì có thể chấp nhận được trong quy tắc bữa tối ở Mỹ. Căn cứ vào những ý chính của các đoạn văn: Các đoạn văn đều nói về các quy tắc ứng xử trong bàn ăn ở Mỹ, cả ở nhà và ở nhà hàng.
77	D	Theo đoạn văn, hành động nào sau đây có thể khiến người Mỹ cảm thấy khó chịu? A. Từ chối ăn thêm thức ăn họ mời. B. Để thức ăn dư lại trên đĩa. C. Dùng tay để ăn các món. D. Dùng lưỡi liếm thức ăn trên ngón tay. Căn cứ vào thông tin đoạn 1: In America, when dining, people consider it rude for a guest or a dining partner to belch or burp, eat with an open mouth, smack, or lick your fingers. (Ở Mỹ, khi ăn tối, người ta thường coi là thô lỗ nếu một vị khách hay một người bạn dùng chung bữa tối ợ hơi, nhai mở miệng, chép môi hay liếm các ngón tay của họ). Các hành động ở câu A, B và C là chấp nhận được, căn cứ vào thông tin đoạn 2 và 3: - It is acceptable to refuse additional servings of food by saying "No, thank you" and the host or hostess will not be insulted if you do so. (Việc từ chối các phần ăn bổ sung bằng cách nói "Không, cảm ơn" là có thể chấp nhận được và chủ nhà sẽ không cảm thấy khó chịu nếu bạn làm vậy). - Similarly, if you leave a small amount of uneaten food on your plate at a restaurant or in a home, it is not considered an insult. (Tương tự, nếu bạn để lại một phần nhỏ thức ăn thừa trên đĩa của bạn ở nhà hàng hay ở nhà, thì điều này cũng không gây khó chịu). - Americans typically use forks, spoons and knives to eat, but there are some types of foods that are acceptable to eat with one's fingers, like sandwiches or pizza. (Người Mỹ thường sử dụng nĩa, thìa và dao để ăn, nhưng dùng tay là việc có thể chấp nhận được khi ăn một vài món như bánh sandwich hay pizza).
78	C	Câu nào sau đây không được đề cập trong đoạn văn?

		A. Trong các bữa ăn trang trọng, người lớn tuổi thường ăn trước. B. Ở Mỹ, các đĩa thức ăn thường được đặt nguyên vị trí trên bàn. C. Đôi khi người ta dùng tay để lấy thức ăn từ đĩa ăn chung. D. Việc húp súp súp khi ăn súp là không lịch sự. Căn cứ vào thông tin đoạn 2: People in the United States serve and eat food with either hand, but never take food from a communal serving dish with their hands. Generally, a serving utensil is used. <i>(Người dân Hoa Kỳ thường phục vụ và ăn các món ăn bằng 1 trong 2 tay, nhưng không bao giờ dùng tay lấy thức ăn từ đĩa phục vụ chung. Thông thường, 1 dụng cụ phục vụ sẽ được sử dụng).</i>
79	A	Từ "it" trong đoạn 3 đề cập đến từ nào sau đây? A. cái nĩa B. mì C. miệng D. món súp Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Từ "it" thay thế cho danh từ "your fork" trong câu trước. When consuming noodles, twirl them around your fork and then put it in your mouth. <i>(Khi ăn món mì, hãy xoắn các sợi mì quanh cái nĩa của bạn và sau đó cho nó vào miệng).</i> It là đại từ số ít nên không thể thay thế cho danh từ "noodles" ở số nhiều.
80	A	Từ "gauge" trong đoạn 4 có thể được thay thế bởi từ nào sau đây? A. đánh giá B. gây ấn tượng C. thể hiện D. ước tính Từ đồng nghĩa: gauge (<i>xác định, đánh giá</i>) = determine If you are a man taking out a woman for dinner, you are almost always expected to pay This is for the woman to gauge your intentions and interest with her. <i>(Nếu bạn là một người đàn ông mời một người phụ nữ ra ngoài ăn tối, bạn luôn được cho là người sẽ trả tiền. Điều này là để cho người phụ nữ ấy đánh giá ý định và sự quan tâm của bạn với cô ấy).</i>
81	B	Trong trường hợp nào thì hoá đơn thường được chia cho những người dùng bữa? A. Khi một người đàn ông đang hẹn hò với một người phụ nữ. B. Khi mọi người đang dùng bữa cùng bạn bè. C. Khi mọi người đang ăn cùng với người lớn tuổi. D. Khi một cô gái đang thử lòng một chàng trai. Căn cứ vào thông tin đoạn 4: Also, if you are going out with a friend to eat, almost always, the bill is expected to be split in half, or each person pays for themselves. <i>(Thêm vào đó, nếu bạn đang ra ngoài ăn uống với bạn bè, gần như luôn luôn rằng hoá đơn sẽ được chia đôi, hoặc mỗi người sẽ tự trả tiền cho chính họ).</i>
82	D	Từ "linger" trong đoạn cuối có nghĩa gần nhất với từ nào? A. xuất hiện B. sắp xếp C. đặt chỗ D. ở lại Từ đồng nghĩa: linger (<i>ở lại</i>) = remain Take your time to finish your meal, and unless there is a line of people waiting at the door, it is not considered rude to linger at your table for as long as you

		like. (Hãy dành thời gian để hoàn thành bữa ăn của bạn, và trừ khi có nhiều người đang chờ đợi ở cửa, việc bạn nán lại ở bàn mình bao lâu đi nữa cũng không bị coi là thô lỗ).
83	D	Câu nào trong các câu sau có thể suy ra từ đoạn văn? A. Thật là bất lịch sự nếu bạn đưa thêm tiền cho phục vụ. B. Bất kì khi nào bạn nhận hoá đơn, bạn nên nghĩ đến việc ra về sớm. C. Trả tiền cho người khác có thể khiến họ khó chịu. D. Bắt chước theo người khác khi bạn không chắc nên làm gì ở bữa ăn là 1 ý kiến hay. Căn cứ thông tin đoạn 3: When in doubt, look to see what others are doing. (Khi không chắc chắn, hãy quan sát những gì người khác đang làm).